

Số: 148/BC-THMTH

Ma Thị Hồ, ngày 12 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2025-2026

Thực hiện thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ ở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường PTDTBT Tiểu học Ma Thị Hồ báo cáo công tác hoạt động của đơn vị năm 2025 - 2026, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Ma Thị Hồ
- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nậm Chim, xã Ma Thị Hồ, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.
 - Điện thoại: 02156552929
 - Trang thông tin Điện tử - Website: <https://thmathiho.muongcha.edu.vn/>
 - Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: UBND huyện Mường Chà

3. Loại hình: Công lập

- Tên cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Na Sang, tỉnh Điện Biên

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

4.1. Sứ mệnh:

Trường PTDTBT Tiểu học Ma Thị Hồ có sứ mệnh tạo môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, bình đẳng và giàu tính nhân văn; giúp học sinh, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số, học sinh có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận nền giáo dục phổ thông có chất lượng, phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực, kỹ năng sống và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

4.2. Tầm nhìn:

Xây dựng nhà trường trở thành đơn vị giáo dục có uy tín tại địa phương; là nơi học sinh yêu thích đến trường, biết tự học, tự tin, đoàn kết và sáng tạo; đội ngũ cán bộ, giáo viên có năng lực, tận tâm, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4.3. Mục tiêu

Đến năm 2026, nhà trường phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

Về mạng lưới trường, lớp học; quy mô học sinh: Phấn đấu thực hiện 28 lớp với 763 học sinh; tỉ lệ học sinh trên lớp là 27,3 học sinh/lớp.

Về tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến trường: Đảm bảo 100% học sinh trong độ tuổi được đến trường, học tập trong môi trường thân thiện, an toàn.

Tỷ lệ học sinh đi học chuyên cần đạt từ 98% trở lên.

Về chất lượng giáo dục: Phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Phần đầu tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,9%; Hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%.

Về chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên: Xây dựng đội ngũ giáo viên có chuyên môn vững vàng, tâm huyết với nghề, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và đổi mới giáo dục.

Về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ: Tiếp tục duy trì vững chắc chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3, XMC mức độ 2. Nâng cao tỷ lệ người dân biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên.

Về xây dựng xã nông thôn mới: Tiếp tục duy trì và nâng cao các tiêu chí trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học: Phần đầu xây dựng các phòng học, phòng học bộ môn, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ theo hướng kiên cố hóa. Đảm bảo đủ mỗi học sinh 1 bộ sách giáo khoa và 1 bộ đồ dùng học tập.

Về dạy và học ngoại ngữ: Phần đầu tổ chức dạy tiếng Anh bắt buộc cho tất cả học sinh các khối lớp 3, 4, 5 và dạy tiếng Anh tự chọn cho tất cả học sinh khối lớp 1, 2.

Về phát triển giáo dục dân tộc, giáo dục vùng khó khăn: Phần đầu thực hiện tốt công tác giáo dục nền nếp, kỹ năng sống cho học sinh, tăng cường tiếng Việt, nâng cao chất lượng học tập của học sinh. Đảm bảo các chế độ, chính sách hỗ trợ giáo viên công tác ở vùng khó khăn và học sinh dân tộc theo quy định.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.

I. BỐI CẢNH NHÀ TRƯỜNG

Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú Tiểu học Ma Thì Hồ được thành lập ngày 05/6/2007 theo Quyết định số 525/QĐ-UBND của UBND huyện Mường Chà. Đến tháng 6/2020, trường sáp nhập với Trường Tiểu học Huổi Quang theo Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 và tiếp tục hoạt động với tên Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú Tiểu học Ma Thì Hồ. Sau khi sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính, hiện nay Trường PTDTBT Tiểu học Ma Thì Hồ trực thuộc xã Na Sang, tỉnh Điện Biên.

Tính đến nay, sau 18 năm hình thành và phát triển, nhà trường đã từng bước trưởng thành, góp phần vào sự phát triển sự nghiệp giáo dục của xã Na Sang nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người đại diện liên hệ

Họ và tên: Trần Trung Nhân

Chức vụ: Hiệu trưởng.

1. Địa chỉ nơi làm việc: Bản Nậm Chim, xã Ma Thì Hồ, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0328626688

Địa chỉ thư điện tử: nhantt.thnamnen.muongcha@dienbien.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 525/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà trên cơ sở chia tách từ trường Tiểu học số 1 Si Pa Phìn;

b. Quyết định điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Trần Trung Nhân: QĐ số 80/ QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Na Sang về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý;

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng Bùi Văn Cường: QĐ số 73/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Na Sang về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý;

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng Nguyễn Thành Long: QĐ số: 75/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Na Sang về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý;

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CSGD:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh; thực hiện tự

chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 32 đảng viên.
- + 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh có 447 đội viên và 316 nhi đồng
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn: 3 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

d. Quyết định sáp nhập trường:

Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện Mường Chà về việc thành lập trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Ma Thì Hồ. Sáp nhập Trường tiểu học Huổi Quang và Trường PTDTBT tiểu học Ma Thì Hồ thành trường PTDTBT tiểu học Ma Thì Hồ.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

Họ và tên: Trần Trung Nhân

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Số điện thoại: 0328626688

Địa chỉ thư điện tử: nhantt.thnamnen.muongcha@dienbien.edu.vn

Địa chỉ nơi làm việc: Bản Nậm Chim, xã Na Sang, tỉnh Điện Biên.

Trách nhiệm quản lý, lãnh đạo nhà trường.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế dân chủ.
- Các nghị quyết của Hội đồng trường.
- Các quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự.
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Kế hoạch, thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục: Không
- Các quy chế khác.

II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

a. Danh mục vị trí việc làm

TT	Danh mục vị trí việc làm	Chức danh nghề nghiệp	Mã vị trí việc làm
	1	2	3
I	Vị trí việc làm viên chức lãnh đạo, quản lý		
1	Hiệu trưởng	Hạng III trở lên	TH-LĐQL-01
2	Phó Hiệu trưởng	Hạng III trở lên	TH-LĐQL-02
II	Vị trí việc làm viên chức chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		
1	Giáo viên tiểu học hạng I	Hạng I	TH-NNCN-01
2	Giáo viên tiểu học hạng II	Hạng II	TH-NNCN-02
3	Giáo viên tiểu học hạng III	Hạng III	TH-NNCN-03
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Hạng IV trở lên	TH-NNCN-04
5	Giáo vụ	Hạng IV trở lên	TH-NNCN-05
6	Tư vấn học sinh	Hạng IV trở lên	TH-NNCN-06
III	Vị trí việc làm viên chức chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung		
1	Văn thư	Văn thư viên trung cấp trở lên	TH-CMDC-01
2	Kế toán	Kế toán viên trung cấp trở lên	TH-CMDC-03
3	Thủ quỹ		TH-CMDC-04

4	Thư viện	Hạng IV trở lên	TH-CMDC-05
5	Y tế học đường	Hạng IV	TH-CMDC-06
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		
1	Nhân viên Bảo vệ		TH-HTPV-01
2	Nhân viên Phục vụ		TH-HTPV-02
3	Nhân viên nấu ăn		TH-HTPV-03
	Cộng (I+II+III+IV): 16 vị trí		

b. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

TT	Danh mục vị trí việc làm	Số lượng	Tỷ lệ
	1	4	5
I	Vị trí việc làm viên chức lãnh đạo, quản lý	3	
1	Hiệu trưởng	1	
2	Phó Hiệu trưởng	2	
II	Vị trí việc làm viên chức chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	39	95,2
1	Giáo viên tiểu học hạng I	0	0
2	Giáo viên tiểu học hạng II	24	58,6
3	Giáo viên tiểu học hạng III	15	36,6
4	Hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật	Kiểm nhiệm	
5	Giáo vụ	Kiểm nhiệm	
6	Tư vấn học sinh	Kiểm nhiệm	
III	Vị trí việc làm viên chức chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung	2	4,8
1	Văn thư viên trung cấp	1	2,4
2	Kế toán viên	1	2,4
3	Nhân viên thủ quỹ	Kiểm nhiệm	
4	Thư viện viên hạng IV	Kiểm nhiệm	
5	Y sĩ hạng IV	Kiểm nhiệm	
	Cộng (I+II+III)	44	

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

Số cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo: 42/42, đạt 100%

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Số cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm: 42/42, đạt 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Điểm trường	Diện tích	Số học sinh	Trung bình 1m ² /1HS
1	Trung tâm	2534	607	4
2	Huổi Mí	922	46	20
3	Hồ Chim	1478	42	35
4	Huổi Chua	115	20	6
5	Huổi Quang 2	97	8	12
6	Huổi Quang 1	2049	40	51
7	Toàn trường	10399	763	14

Nhà trường có 01 điểm trường chính.

Đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả.

CB, GV, NV và học sinh trong trường có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan trường lớp, CSVN đã được đầu tư và tu sửa hàng năm đảm bảo cho công tác dạy và học.

1. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Cơ sở vật chất	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Đối chiếu theo quy định
1	Phòng học	28	15	13	0	Đủ
2	Tin học	1	0	1	0	Đủ
3	Ngoại ngữ	0	0	0	0	Thiếu 1

4	Mỹ thuật	0	0	0	0	Thiếu 1
5	Âm nhạc	1	0	1	0	Đủ
6	Khoa học-Công nghệ	0	0	0	0	Thiếu 1
7	Phòng học đa chức năng	0	0	0	0	Thiếu 1
8	Phòng thiết bị giáo dục	1	0	1	0	Đủ
9	Thư viện	1	0	0	1	Thiếu 1
10	Nhà đa năng	0	0	0	0	Thiếu 1
11	Phòng Tư vấn học đường và hỗ trợ GD khuyết tật	0	0	0	0	Thiếu 1
12	Y tế học đường	1	1	0	0	Đủ
13	Phòng ở nội trú	23	23	0	0	Đủ
14	Phòng ở công vụ	10	5	0	0	Thiếu 1
15	Phòng truyền thống	0	0	0	0	Thiếu 1
16	Phòng Đảng, Đoàn TN, Đội TN	0	0	0	0	Thiếu 1
17	Phòng Hiệu trưởng	1	1	0	0	Đủ
18	Phòng Phó hiệu trưởng	2	2	0	0	Đủ
19	Văn phòng	0	0	0	0	Thiếu 1
20	Phòng họp	1	1	0	0	Đủ
21	Phòng làm việc của GV	0	0	0	0	Thiếu 1
22	Phòng Bảo vệ	0	0	0	1	Thiếu 1
23	Phòng Làm việc của NV	0	0	0	0	Thiếu 1
24	Nhà kho	1	0	0	1	Thiếu 1
25	Phòng vệ sinh	20	10	10	0	Thiếu 10
25	Nhà bếp HS bán trú	1	0	1	0	Đủ
26	Kho bếp	1	0	1	0	Đủ
27	Nhà ăn (dùng cho HS)	1	0	0	1	Thiếu 1

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý,

hoạt động dạy học. Số máy chiếu và ti vi thông minh được dùng để sử dụng trong dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Ngoài ra nhà trường tiếp tục phát động phong trào giáo viên tham gia làm đồ dùng dạy học và khen thưởng động viên những giáo viên có đồ dùng đạt chất lượng phát huy tối đa việc sử dụng vào giảng dạy. Ban giám hiệu và tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, dự giờ đánh giá việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và rút kinh nghiệm sau mỗi giờ dạy.

Hàng năm có kế hoạch tu sửa thiết bị, đồ dùng dạy học. Thường xuyên tham mưu với Ban lãnh đạo Phòng GD&ĐT đề xuất, kiến nghị kịp thời, xin cấp bổ sung thiết bị đồ dùng dạy học đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

- Số thiết bị giáo dục phục vụ cho công tác dạy và học đảm bảo và đạt 70% số thiết bị đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT 2018.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường có đầy đủ sách báo, tài liệu tham khảo. Nhà trường đã có “tủ sách giáo khoa dùng chung” để phục vụ số học sinh không đủ điều kiện mua sách, đảm bảo cho mỗi học sinh có 01 bộ sách giáo khoa học tập bằng hình thức mua.

Sách Pháp luật gồm: có đủ các loại sách phục vụ cho công tác tuyên truyền, phổ biến, tra cứu, tìm hiểu các thông tin về chính sách, pháp luật góp phần nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật của CB, GV, NV và học sinh trong nhà trường. Đây là một trong những công cụ tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hiệu quả và thiết thực.

Sách bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho giáo viên tìm hiểu, nghiên cứu các phương pháp dạy học tối ưu đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Có đủ tài liệu hướng dẫn giáo viên dùng để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập, đổi mới phương pháp, nâng cao kiến thức giảng dạy đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường.

Thư viện có hệ thống máy tính được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của CBQL, GV, NV và học sinh.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục - Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

Hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

*** Đánh giá theo từng tiêu chí**

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lí nhà trường					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
1.1	x		1.6	x	
1.2	x		1.7	x	
1.3	x		1.8	x	
1.4	x		1.9	x	
1.5	x		1.10	x	
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên, học sinh					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
2.1	x		2.3	x	
2.2	x		2.4	x	
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
3.1	x		3.4	x	
3.2	x		3.5	x	
3.3	x		3.6	x	
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
4.1	x		4.2	x	
Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
5.1	x		5.4	x	
5.2	x		5.5	x	
5.3	x				

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Năm học 2024 - 2025 nhà trường có tổng số 746 học sinh, số học sinh nữ

là 355 em chiếm 47,6%. Có 27 lớp, bình quân học sinh/lớp đạt 27,6 học sinh. Học sinh dân tộc thiểu số chiếm 98,4% số học sinh toàn trường, Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Có 746/746HS được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Toàn trường có 06 học sinh khuyết tật học hòa nhập.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

1. Chất lượng giáo dục	Tổng số		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
I. Kết quả học tập	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Tiếng Việt	746		163		154		132		161		136	
HTT	362	48,5	78	47,9	76	49,4	64	48,5	73	45,3	71	52,2
HT	384	51,5	85	52,1	78	50,6	68	51,5	88	54,7	65	47,8
CHT												
2. Toán	746		163		154		132		161		136	
HTT	359	48,1	80	49,1	77	50,0	64	48,5	69	42,9	69	50,7
HT	387	51,9	83	50,9	77	50,0	68	51,5	92	57,1	67	49,3
CHT												
3. Đạo đức	746		163		154		132		161		136	
HTT	390	52,3	85	52,1	83	53,9	66	50,0	87	54,0	69	50,7
HT	356	47,7	78	47,9	71	46,1	66	50,0	74	46,0	67	49,3
CHT												
4. TNXH	449		163		154		132					
HTT	226	50,3	79	48,5	81	52,6	66	50,0				
HT	223	49,7	84	51,5	73	47,4	66	50,0				
CHT												
5. Khoa học	297								161		136	
HTT	143	48,1							76	47,2	67	49,3
HT	154	51,9							85	52,8	69	50,7
CHT												
6. LS&ĐL	297								161		136	
HTT	139								74	46,0	65	47,8
HT	158								87	54,0	71	52,2
CHT												
7. Âm nhạc	746		163		154		132		161		136	

HTT	371	49,7	82	50,3	81	52,6	67	50,8	74	46,0	67	49,3
HT	375	50,3	81	49,7	73	47,4	65	49,2	87	54,0	69	50,7
CHT												
8. Mỹ Thuật	746		163		154		132		161		136	
HTT	378	50,7	83	50,9	81	52,6	66	50,0	77	47,8	71	52,2
HT	368	49,3	80	49,1	73	47,4	66	50,0	84	52,2	65	47,8
CHT												
9. HĐTN	746		163		154		132		161		136	
HTT	368	49,3	82	50,3	78	50,6	64	48,5	76	47,2	68	50,0
HT	378	50,7	81	49,7	76	49,4	68	51,5	85	52,8	68	50,0
CHT												
10. GDTC	746		163		154		132		161		136	
HTT	401	53,8	85	52,1	83	53,9	71	53,8	88	54,7	74	54,4
HT	345	46,2	78	47,9	71	46,1	61	46,2	73	45,3	62	45,6
CHT												
11. Công nghệ	429						132		161		136	
HTT	210	49,0					67	50,8	77	47,8	66	48,5
HT	219	51,0					65	49,2	84	52,2	70	51,5
CHT												
12. Tin học	429						132		161		136	
HTT	211	49,2					67	50,8	76	47,2	68	50,0
HT	218	50,8					65	49,2	85	52,8	68	50,0
CHT												
13. Ngoại ngữ	429						132		161		136	
HTT	201	46,9					64	48,5	71	44,1	66	48,5
HT	228	53,1					68	51,5	90	55,9	70	51,5
CHT												
14. T. Mông	429						132		161		136	
HTT	226	52,7					68	51,5	89	55,3	69	50,7
HT	203	47,3					64	48,5	72	44,7	67	49,3
CHT												
II. NL cốt lõi												
NL chung												
Tự chủ và tự học	746		163		154		132		161		136	
Tốt	363	48,7	79	48,5	78	50,6	65	49,2	72	44,7	69	50,7

Đạt	383	51,3	84	51,5	76	49,4	67	50,8	89	55,3	67	49,3
CCG												
GT và hợp tác	746		163		154		132		161		136	
Tốt	368	49,3	78	47,9	79	51,3	71	53,8	72	44,7	68	50,0
Đạt	378	50,7	85	52,1	75	48,7	61	46,2	89	55,3	68	50,0
CCG												
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	746		163		154		132		161		136	
Tốt	361	48,4	78	47,9	78	50,6	66	50,0	71	44,1	68	50,0
Đạt	385	51,6	85	52,1	76	49,4	66	50,0	90	55,9	68	50,0
CCG												
Năng lực đặc thù												
Ngôn ngữ	746		163		154		132		161		136	
Tốt	354	47,5	78	47,9	76	49,4	64	48,5	66	41,0	70	51,5
Đạt	392	52,5	85	52,1	78	50,6	68	51,5	95	59,0	66	48,5
CCG												
Tính toán	746		163		154		132		161		136	
Tốt	360	48,3	80	49,1	77	50,0	64	48,5	70	43,5	69	50,7
Đạt	386	51,7	83	50,9	77	50,0	68	51,5	91	56,5	67	49,3
CCG												
Tin học	429						132		161		136	
Tốt	209	48,7					66	50,0	75	46,6	68	50,0
Đạt	220	51,3					66	50,0	86	53,4	68	50,0
CCG												
Công nghệ	429						132		161		136	
Tốt	207	48,3					66	50,0	76	47,2	65	47,8
Đạt	222	51,7					66	50,0	85	52,8	71	52,2
CCG												
Khoa học	746		163		154		132		161		136	
Tốt	376	50,4	81	49,7	84	54,5	70	53,0	74	46,0	67	49,3
Đạt	370	49,6	82	50,3	70	45,5	62	47,0	87	54,0	69	50,7
CCG												
Thẩm mĩ	746		163		154		132		161		136	
Tốt	383	51,3	85	52,1	82	53,2	66	50,0	78	48,4	72	52,9

[illegible]

V. Khen thưởng	310		77		54		52		67		60	
- GK Trường	297	95,8	77	100,0	54	100,0	46	88,5	66	98,5	54	90,0
- GK cấp trên	13	4,2					6	11,5	1	1,5	6	10,0
VI. Chương trình lớp học	746		163		154		132		161		136	
Hoàn thành	746	100	163	100	154	100	132	100	161	100	136	100
Chưa hoàn thành												

- So sánh kết quả giáo dục trong năm học 2024-2025 với năm học trước:

+ Ưu điểm: Chất lượng học sinh có sự tiến bộ. Tỷ lệ học sinh biết đọc, viết, tính toán tăng lên dần đạt được theo chuẩn kiến thức kỹ năng của từng khối lớp. Các phẩm chất và năng lực của học sinh có nhiều tiến bộ. Các em bạo dạn, tự tin và tự giác trong học tập cũng như thực hiện các hoạt động giáo dục.

+ Hạn chế: Chất lượng học sinh ở một số lớp, điểm trường Huổi Chua, Huổi Quang 1 đã có sự chuyển biến tuy nhiên vẫn còn một số học sinh chưa đạt so với chuẩn kiến thức kỹ năng, nguyên nhân tỷ lệ học sinh đi học chuyên cần chưa cao, bố mẹ chưa quan tâm đến việc học tập của các em, một số giáo viên trách nhiệm chưa cao trong việc rèn học sinh.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 134/134 đạt 100%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài: Không

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

* Ngân sách nhà nước: 16.835.082.454 đồng

- Nguồn chi thường xuyên: 12.739.451.000 đồng

- Nguồn chi không thường xuyên: 4.095.631.454 đồng

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản

chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...) số tiền: 11.409.410.000 đồng

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...) số tiền: 1.154.270.000 đồng

- Chi khác (tiền điện sáng, tiền mạng, tiền dịch vụ điện thoại, phí và các lệ phí,...) số tiền: 175.771.000 đồng

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Hỗ trợ chi phí học tập: 976.500.000 đồng

- KP Hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú: 2.863.637.000 đồng

- KP Hỗ trợ về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: 40.720.000 đồng.

- Các nhiệm vụ không thường xuyên (mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền giao,...): 214.774.454 đồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện các phong trào thi đua, cuộc vận động của ngành

Nhà trường đã triển khai hiệu quả các phong trào thi đua và cuộc vận động của ngành ngay từ đầu năm học, gắn với chỉ tiêu cụ thể của từng tổ chuyên môn. Các hoạt động thi đua đã tạo không khí sôi nổi trong toàn trường, góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức xây dựng tập thể vững mạnh của cán bộ, giáo viên, nhân viên. Các phong trào tiêu biểu như: “Xây dựng trường học hạnh phúc”, “Trường học xanh - sạch - đẹp - an toàn”, thi đua “Dạy tốt - học tốt”, “Đổi mới sáng tạo trong dạy và học” được duy trì nền nếp, có chiều sâu và thiết thực

2. Công tác xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh

Nhà trường duy trì môi trường giáo dục an toàn - thân thiện - lành mạnh, không có học sinh bỏ học hay vi phạm nội quy. Các hoạt động giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống đuối nước, bảo vệ trẻ em, an toàn giao thông và phòng cháy chữa cháy được triển khai thường xuyên, hiệu quả, giúp học sinh có môi trường học tập an toàn, nề nếp

3. Công tác bán trú – nuôi dưỡng học sinh

Nhà trường thực hiện tốt công tác tổ chức ăn, ở bán trú cho học sinh; đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, duy trì chế độ dinh dưỡng hợp lý. Song song đó, nhà trường chú trọng rèn luyện kỹ năng tự phục vụ và kỹ năng sống cho học sinh bán trú, tạo điều kiện để các em có môi trường học tập ổn định, nề nếp

4. Công tác thư viện - thiết bị - chuyển đổi số

Nhà trường tiếp tục duy trì và phát triển mô hình “Thư viện xanh - Thư viện thân thiện” tại trung tâm và các điểm trường lẻ. Hoạt động thư viện lưu động, câu lạc bộ đọc sách được tổ chức thường xuyên, góp phần phát triển văn hóa đọc cho học sinh. Đồng thời, nhà trường tăng cường khai thác và sử dụng thiết bị dạy học, thực hiện các giải pháp chuyển đổi số phù hợp với điều kiện thực tế, góp phần nâng cao chất lượng dạy - học.

Nơi nhận

- Sở GD&ĐT, UBND xã (b/c);
- Đăng Website;
- Lưu: VT, hồ sơ.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Nhân